

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2021/DS-PT
Ngày 10-01-2022
V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 181/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc: “tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T3 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2021/QĐXXPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 360/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thanh N1, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 8, khu phố T1, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 24C/29, khu phố B1, phường B2, thành phố T4, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (hợp đồng ủy quyền ngày 14/01/2021); có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1942; ông Đoàn Thanh H2, sinh năm 1965; bà Ôn Ngọc H1, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Số 1641C, tổ 17, khu phố T1, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương. Ông Đoàn Thanh H2 có mặt; Bà Nguyễn Thị N2, bà Ôn Ngọc H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đoàn Lâm A, sinh năm 1987; xin vắng mặt;
2. Bà Đoàn Ngọc T5, sinh năm 1992; xin vắng mặt;
3. Bà Đoàn Ngọc T6, sinh năm 1996; xin vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 1641C, tổ 17, khu phố T1, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc T7, sinh năm 1964 và ông Lê Văn B, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Số 134/119, đường Trần Hưng Đ, phường Phạm Ngũ L, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh; xin vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

6. Bà Trần Thị Mộng C, sinh năm 1974 và ông Võ Văn T9, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố V, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

7. Ông Phan Văn T10, sinh năm 1974 và bà Lê Thị H, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

8. Ông Phạm Nguyên D, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị T11, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Số 170, Nguyễn X, Phường I, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; xin vắng mặt.

9. Bà Lê Thị Mộng T12, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu phố V, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ 4, khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Nhựt T13, sinh năm 1959 và bà Phan Thị Nhân, sinh năm 1965; cùng địa chỉ: Số 264, đường Nguyễn Thị T14, phường B1, thành phố B2, tỉnh Đồng Nai; xin vắng mặt.

12. Cơ quan U phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Bùi Thị H1; chức vụ: Chủ tịch CƠ QUAN U phường T2, là người đại diện theo pháp luật; xin vắng mặt.

13. Cơ quan U thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tân L; chức vụ: Trưởng phòng Phòng T14 thị xã T3, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 4528/GUQ-CƠ QUAN U ngày 29/11/2021); xin vắng mặt.

14. Công ty TNHH Đ; địa chỉ: Số 8/47/21, đường Trường học, khu phố Đ1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mạch Thế M, sinh năm 1970; chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật; xin vắng mặt.

15. Bà Nguyễn Thị T15, sinh năm 1978; địa chỉ: Thị trấn A, huyện A, tỉnh Thừa Thiên Huế; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

16. Ông Lê Xuân T7, sinh năm 1977; địa chỉ: Xã T17, huyện T18, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

17. Ông Lê Tấn L, sinh năm 1988; địa chỉ: Xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

18. Ông Phạm Văn T19, sinh năm 1987; địa chỉ: Xã T20, huyện L, tỉnh Quảng Bình; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

19. Ông Trần Văn T21, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp Tây 1, xã L, huyện C1, tỉnh Tiền Giang; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

20. Ông Lê Văn H3, sinh năm 1950; địa chỉ: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

21. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1985; địa chỉ: Xã B1, huyện L1, tỉnh Vĩnh Phúc; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

22. Bà Phạm Thị N3, sinh năm 1974; địa chỉ: Phường A, thành phố T22, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

23. Bà Bùi Thị N4, sinh năm 1986; địa chỉ: Xã L2, huyện Đ2, tỉnh Thái Nguyên; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

24. Bà Nguyễn Thị T23, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 5A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; tạm trú: Khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương; xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lê Văn C trình bày:

Cha mẹ của bà Đoàn Thanh N1 là ông Đoàn Văn C3 (sinh năm 1940, chết ngày 07/09/2005 theo Giấy chứng tử số 58, quyền số 01/2015 do CƠ QUAN U xã T2 cấp) và Bà Nguyễn Thị N2 (là bị đơn trong vụ án). Ông C3, bà N4 có 02 người con chung là bà Đoàn Thanh N1 và ông Đoàn Thanh H2, ngoài ra không có người con nào khác kể cả con nuôi, con ngoài giá thú. Cha mẹ của ông Đoàn Văn C3 và Bà Nguyễn Thị N2 cũng đã qua đời từ lâu.

Khi còn sống, ông Đoàn Văn C3 có tạo lập được tài sản chung với Bà Nguyễn Thị N2 là diện tích đất 10.745m² tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01119 QSDĐ/TU do CƠ QUAN U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 28/12/1999, sau đó ông C3, bà N4 đã chuyển nhượng cho nhiều người. Diện tích đất còn lại gồm 02 phần, một phần có diện tích 8.188m², trên đất có 80 phòng trọ, 01 căn nhà cấp 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01119 QSDĐ/TU nêu trên và một phần diện tích 6.732m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00823 QSDĐ/TU do CƠ QUAN U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 28/12/1999.

Theo nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 được biết thì ngày 04/7/2005 ông Đoàn Văn C3, Bà Nguyễn Thị N2 có lập di chúc, nội dung định đoạt toàn bộ 02 phần đất trên cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông Đoàn Thanh H2, di chúc được CƠ QUAN U xã T2 (nay là phường T2) chứng thực nhưng bà N1 cho rằng Di chúc là không hợp pháp vì tại thời điểm lập Di chúc ông Đoàn Văn C3 bị bệnh nặng. Ngày 07/5/2006, Bà Nguyễn Thị N2 lập “*Giấy thỏa thuận phân chia thừa kế và cho đất*” nội dung xác định ông H2 là người nhận di sản của ông C3, đồng thời phần tài sản còn lại Bà Nguyễn Thị N2 tặng cho ông Đoàn Thanh H2. Tuy nhiên, ông H2 không làm thủ tục thừa kế di sản mà tiến hành làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông Đoàn Văn C3 sang tên Bà Nguyễn Thị N2. Khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bà Nguyễn Thị N2 thì ngày 01/8/2006, Bà Nguyễn Thị N2 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, được CƠ QUAN U xã T2 (nay là phường) chứng thực ngày 14/8/2006 tặng cho toàn bộ 02 phần đất cùng tài sản trên đất cho ông Đoàn Thanh H2 và vợ ông H2 là bà Ôn Ngọc H1. Ngày 25/9/2006, Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01058 cho ông Đoàn Thanh H2, bà Ôn Ngọc H1 đối với thửa đất số 776, tờ bản đồ số Y, diện tích 4.379m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064 đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số Y, diện tích 6.732m² tọa lạc khu phố T1, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 cho rằng Di chúc là không hợp pháp, đồng thời việc bị đơn ông Đoàn Thanh H2 làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ ông Đoàn Văn C3 sang tên cho Bà Nguyễn Thị N2 là không đúng pháp luật.

Nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp, đồng thời xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu Tòa án xác định di chúc ngày 04/7/2005 của ông Đoàn Văn C3 và Bà Nguyễn Thị N2 là không hợp pháp.

- Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 402 ngày 01/8/2006 do Cơ quan U xã (nay là phường) T2 chứng thực ngày 14/8/2006 giữa bên tặng cho là Bà Nguyễn Thị N2 với bên được tặng cho là ông Đoàn Thanh H2 và bà Ôn Ngọc H1 đối với phần đất diện tích 10.101m² thuộc thửa đất 228, 776, tờ bản đồ số Y, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01119 QSDĐ/TU do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 28/12/1999 cùng 01 căn nhà cấp 4 và 80 phòng trọ gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00823 QSDĐ/TU do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 28/12/1999 cấp cho ông Đoàn Văn C3.

- Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01058 do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 25/9/2006 đối với thửa đất số 776, tờ bản đồ số Y, diện tích 4.379m² tọa lạc khu phố M, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064 do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 25/9/2006 cho ông Đoàn Thanh H2 và bà Ôn Ngọc H1 đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số Y, diện tích 6.732m² tọa lạc khu phố T1, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đoàn Văn C3 như sau:

+ Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông C3 là diện tích đất theo bản vẽ đo đạc thực tế ngày 21/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 thị xã T3 đối với diện tích đất là $6.595,4\text{m}^2$. Nguyên đơn yêu cầu chia di sản như sau: $6.595,4\text{m}^2 : 2 = 3.297,7\text{m}^2$ là di sản của ông C3 được chia thành 03 phần mỗi phần là $1.099,23\text{m}^2$. Hiện nay do phần lớn diện tích đất này do ông H2, bà N4 đã chuyển nhượng cho người khác cho nên bà N1 yêu cầu nhận bằng tiền tương ứng giá trị diện tích đất $1.099,23\text{m}^2$ ở vị trí thửa đất 776 mà ông H2 đang đứng tên quyền sử dụng đất với giá trị mà Tòa án đã định giá, cụ thể là: $1.099,23\text{m}^2 \times 13.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 14.289.990.000 \text{ đồng}$. Bà N1 yêu cầu ông H2, bà N4 phải thanh toán cho bà N1 giá trị kỷ phần thừa kế nêu trên, sau khi thanh toán cho bà N1 thì ông H2, bà N4 được quyền sử dụng diện tích đất trên. Trên phần đất $3.297,7\text{m}^2$ do ông C3 để lại còn có khoảng 80 căn nhà trọ nhưng hiện tại là nguyên đơn không yêu cầu chia giá trị nhà trọ mà tự nguyện giao cho ông H2 sở hữu, bà N1 không yêu cầu chia tài sản trên đất.

+ Phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01064 QSDĐ/TU do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp cho ông H2, bà H3 thuộc thửa đất số 228, tờ bản đồ số Y, tại tổ 8, khu phố T1, phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương, diện tích đo đạc thực tế là $6.402,6\text{m}^2$. Trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m^2 là di sản của ông C3. Bà N1 xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên ($3.201,3\text{m}^2$) là di sản thừa kế của ông C3 yêu cầu chia cho các đồng thừa kế của ông C3 là Bà Nguyễn Thị N2, ông Đoàn Thanh H2 và bà Đoàn Thanh N1. Theo đó, diện tích đất bà N1 yêu cầu được chia là $3.201,3\text{m}^2 : 3 \text{ người} = 1.067,1\text{m}^2$. Phần nhà trên đất, bà N1 không tranh chấp, đồng ý cho ông H2 được quyền sở hữu. Phần cây trồng trên đất đã được thanh lý, bà N1 không tranh chấp giá trị.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định Di chúc ngày 04/7/2005 của ông Đoàn Văn C3 và Bà Nguyễn Thị N2 là không hợp pháp vì tại thời điểm lập Di chúc ông C3 bị bệnh nặng, không còn khả năng nhận thức, di chúc có 03 trang nhưng người lập di chúc không ký từng trang. Mặt khác, Di chúc ký tại nhà nhưng khi chứng thực lại xác định ký tại trụ sở CƠ QUAN U xã T2. Nguyên đơn xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

- Nguyên đơn không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà yêu cầu Tòa án kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01058 do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 25/9/2006 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064 do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 25/9/2006 cho ông Đoàn Thanh H2 và bà Ôn Ngọc H1.

- Đối với phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01119 QSDĐ/TU do CƠ QUAN U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 28/12/1999 cho hộ ông Đoàn Văn C3. Hiện nay, theo Mảnh trích lục (có đo đạc) ngày 27/10/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 thị xã T3, diện tích đo đạc thực tế là $6.595,4\text{m}^2$. Nguyên đơn xác định trong diện tích trên có một phần ông C3

chuyển nhượng trước khi chết là 1.351m^2 . Diện tích còn lại sau khi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chuyển nhượng một phần cho người khác, một phần tặng cho ông H2, bà H3 cho nên nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về việc chia di sản thừa kế đối với các phần đất ông C3 đã chuyển nhượng (diện tích 1.351m^2), nguyên đơn chỉ tranh chấp chia di sản thừa kế các thửa đất mà Bà Nguyễn Thị N2 chuyển nhượng cho người khác và thửa đất tặng cho ông H2, bà H3, tổng diện tích còn lại là $5.244,4\text{m}^2$ ($6.595,4\text{m}^2 - 1.351\text{m}^2$). Trong diện tích này, nguyên đơn xác định di sản của ông Đoàn Văn C3 là $2.622,2\text{m}^2$ ($5.244,4\text{m}^2 : 2$), yêu cầu chia di sản theo pháp luật cho các thừa kế của ông C3 thành 03 phần thừa kế, mỗi người 01 phần, tương ứng với diện tích đất là $874,06\text{m}^2$. Hiện nay, do diện tích đất bà N4 đã chuyển nhượng cho nhiều người, diện tích tặng cho ông H2, bà H3 đã xây nhiều công trình trên đất cho nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Đoàn Thanh H2, Bà Nguyễn Thị N2 chia phần thừa kế của Đoàn Văn C3 bằng giá trị theo giá đất SKC mà Tòa án đã định giá theo Biên bản định giá ngày 08/7/2020, cụ thể là 11.362.780.000 đồng.

- Nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn bà Ôn Ngọc H1 (vợ ông Đoàn Thanh H2) về việc tranh chấp di sản thừa kế của ông Đoàn Văn C3 vì bà H3 không có quan hệ huyết thống với nguyên đơn.

Nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đoàn Thanh H2 trình bày:

Ông H2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 về quan hệ huyết thống, về hàng thừa kế và thời điểm ông Đoàn Văn C3 chết. Đồng thời thống nhất ý kiến của bà Đoàn Thanh N1 về việc hộ ông Đoàn Văn C3 sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 phần đất nêu trên.

Ông H2 xác định các phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông Đoàn Văn C3, Bà Nguyễn Thị N2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 04/7/2005 vợ chồng bà N4, ông C3 đã lập di chúc tặng cho ông Đoàn Thanh H2 toàn bộ diện tích đất cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông Đoàn Thanh H2, Di chúc được CƠ QUAN U xã T2 (nay là phường T2) chứng thực đúng quy định. Tại thời điểm lập di chúc, ông Đoàn Văn C3 hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn. Nội dung di chúc thể hiện rõ ý chí và nguyện vọng của vợ chồng bà N4, ông C3. Cụ thể, trong trường hợp bà N4 hoặc ông C3 qua đời thì một nửa khối tài sản trên sẽ trở thành di sản thừa kế mà người thừa kế là ông Đoàn Thanh H2 sẽ được hưởng ngay tại thời điểm mở thừa kế. Phần tài sản còn lại sẽ là di sản thừa kế khi người sau cùng qua đời. Người nhận di sản thừa kế ông Đoàn Thanh H2 là con trai của vợ chồng bà N4, ông C3 được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt đối với phần di sản đã được nhận, tự lo chi phí hoàn tất các thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với khối di sản này.

Ngày 07/9/2005 ông C3 chết, trước lúc chết ông C3 hoàn toàn không có văn bản nào thay đổi nội dung di chúc. Ngày 05/7/2005, Bà Nguyễn Thị N2 và ông Đoàn Thanh H2 đến CƠ QUAN U xã T2 lập “*giấy thỏa thuận phân chia*

thừa kế và cho đất” được CƠ QUAN U xã (nay là phường) T2 chứng thực ngày 10/7/2006. Nội dung thỏa thuận xác định $\frac{1}{2}$ tài sản vợ chồng ông Đoàn Văn C3, Bà Nguyễn Thị N2 định đoạt trong di chúc trở thành di sản ông Đoàn Thanh H2 được hưởng. Phần tài sản còn lại của Bà Nguyễn Thị N2, bà N4 tặng cho một phần cho ông H2 và bà chỉ giữ lại một phần có diện tích $852m^2$ trong tổng diện tích $5.754m^2$ của thửa đất số 311, tờ bản đồ số Y. Ngày 11/7/2006, các phần đất tranh chấp được điều chỉnh sang tên cho Bà Nguyễn Thị N2 cho nên ngày 01/8/2006, Bà Nguyễn Thị N2 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tặng cho vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Ôn Ngọc H1 thửa đất số 776, diện tích $4.379m^2$ và thửa 228, diện tích $6.732m^2$, hợp đồng được CƠ QUAN U xã (nay là phường) T2 chứng thực và ông H2, bà H3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Đoàn Thanh H2 cho rằng, ông Đoàn Văn C3, Bà Nguyễn Thị N2 có 02 người con, khi bà N1 lấy chồng thì cha mẹ đã cho bà N1 phần đất hơn $2.000m^2$. Các phần đất còn lại thì cho ông H2, việc cha mẹ ông H2 lập di chúc cho ông khối tài sản trên là đúng với ý chí nguyện vọng của ông C3, bà N4, đồng thời Bà Nguyễn Thị N2 đã định đoạt phần tài sản của bà N4 cho vợ chồng ông Đoàn Thanh H2, bà Ôn Ngọc H1 cho nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Bà Nguyễn Thị N2 và ông Đoàn Thanh H2, bà Ôn Ngọc H1 là đúng quy định của pháp luật cho nên bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị N2 trình bày: Bà Nguyễn Thị N2 là vợ của ông Đoàn Văn C3. Bà N4 xác định việc lập di chúc và tặng cho quyền sử dụng đất cho ông H2 là đúng ý chí và nguyện vọng của vợ chồng bà N4, ông C3, theo đúng quy định pháp luật. Bà N4 thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Đoàn Thanh H2, không bổ sung gì thêm, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N1, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do tuổi đã lớn, bà N4 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Bị đơn bà Ôn Ngọc H1 trình bày: Bà Ôn Ngọc H1 là vợ của ông Đoàn Thanh H2, là con dâu của ông Đoàn Văn C3 và Bà Nguyễn Thị N2. Bà H3 thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Đoàn Thanh H2, không bổ sung gì thêm, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N1, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do bận công việc, bà H3 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Lâm A, bà Đoàn Ngọc T5, bà Đoàn Ngọc T6 thống nhất trình bày: Các ông, bà là con của bị đơn ông H2 và bà H3. Các ông, bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Đoàn Thanh H2, không bổ sung gì thêm, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N1, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do bận công việc, ông A, bà T5, bà T6 đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T7 và ông Lê Văn B thống nhất trình bày: Năm 2006, vợ chồng ông B và bà T7 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 778, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị

xã T3, tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông B và bà T7 đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà. Do bận công việc, ông B và bà T7 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T8 và ông Nguyễn Văn Đ1 thống nhất trình bày: Năm 2008, vợ chồng ông Đ1 và bà T8 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 915, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Đ1 và bà T8 đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà. Do bận công việc, ông Đ1 và bà T8 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mộng C và ông Võ Văn T9 thống nhất trình bày: Năm 2004, vợ chồng ông T9 và bà C có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 668, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương từ ông Đoàn Văn C3. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T9 và bà C đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà. Do bận công việc, ông T9 và bà C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H và ông Phan Văn T10 thống nhất trình bày: Năm 2006, vợ chồng ông T10 và bà H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 666, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T10 và bà H đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì ông T10, bà H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà. Do bận công việc, ông T10 và bà H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T11 và ông Phạm Nguyên D thống nhất trình bày: Năm 2007, vợ chồng ông D và bà T11 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 665, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông D và bà T11 đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà. Do bận công việc, ông D và bà T11 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N5 và ông Nguyễn Nhựt T13 thống nhất trình bày: Năm 2006, vợ chồng ông T13 và bà N5 có nhận

chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 777, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T13 và bà N5 đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà. Do bận công việc, ông T13 và bà N5 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mộng T12 trình bày: Năm 2005, bà Lê Thị Tuyết M là em của bà Lê Thị Mộng T12 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 726, tờ bản đồ 14, diện tích ngang 10m x dài 55m = 550m² tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương từ ông Đoàn Văn C3, bà M đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Sau đó, bà M chuyển nhượng cho ông Đ1, bà T8 ½ diện tích đất (ngang 05m x dài 55m), hiện nay là thửa 915 mà ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ½ diện tích đất còn lại (ngang 05m x dài 55m) của thửa 726 thì bà M tặng cho bà T25, nay là thửa 740 và bà T25 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì bà T25 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà. Do bận công việc, bà T25 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày: Năm 2011, ông Q có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 664, tờ bản đồ 14 tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương, ông Q đã được CƠ QUAN U thị xã T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Bà N1 tranh chấp với ông H2, bà H3, bà N4 thì ông Q đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông. Do bận công việc, ông Q có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Đ trình bày: Công ty TNHH Đ có thuê nhà xưởng trên thửa đất 776, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương của ông H2. Việc tranh chấp giữa các đương sự, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Đ không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, ông Mạch Thế M là người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Đ có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T15, ông Lê Xuân T7, ông Lê Tấn L, ông Phạm Văn T19, ông Trần Văn T21, ông Lê Văn H3, bà Nguyễn Thị S, Bà Phạm Thị N3, bà Bùi Thị N4, bà Nguyễn Thị T23 thống nhất trình bày: Các ông, bà có thuê ki ốt trên thửa đất 776, tờ bản đồ 14, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương của ông H2. Việc tranh chấp giữa các đương sự, các ông bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, các ông, bà có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan CƠ QUAN U phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương trình bày:

CƠ QUAN U phường T2 còn lưu giữ hồ sơ chứng thực di chúc của ông Đoàn Văn C3 và Bà Nguyễn Thị N2 do CƠ QUAN U phường T2 chứng thực ngày 04/7/2005. Qua đối chiếu bản di chúc do Tòa án cung cấp phù hợp với bản di chúc hiện lưu giữ tại địa phương. Dấu giáp lai trên di chúc là phù hợp (không phát hiện hoặc không có cơ sở cho rằng có độ vênh). Trạng thái tinh thần của ông C3 tại thời điểm lập di chúc theo kết luận tại Giấy chứng nhận khám sức khỏe do Bệnh viện C cấp ngày 22/6/2005 là “tinh thần minh mẫn, đủ sức khỏe để lập di chúc”. Về việc di chúc không có chữ ký của ông C3 và bà N4 ở từng trang thì CƠ QUAN U phường T2 xác định Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực không quy định người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào từng trang. Do đó, CƠ QUAN U phường T2 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc, người đại diện hợp pháp của CƠ QUAN U phường T2 có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan CƠ QUAN U thị xã T3, tỉnh Bình Dương trình bày:

Việc CƠ QUAN U huyện (nay là thị xã) T3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01119 QSDĐ/TU và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00823 QSDĐ/TU cùng ngày 28/12/1999 cho hộ ông Đoàn Văn C3 đều được thực hiện theo Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông C3 gồm có các thành viên là: Ông Đoàn Văn C3, Bà Nguyễn Thị N2, ông Đoàn Thanh H2, bà Ôn Ngọc H1, ông Đoàn Lâm A, bà Đoàn Ngọc T5, bà Đoàn Ngọc T6. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo trình tự, thủ tục kê khai đăng ký đất đai ban đầu, lập hồ sơ địa chính và xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt trên địa bàn xã (nay là phường) T2, trên cơ sở đã có bản đồ địa chính có tọa độ theo Thông tư 346/1998/TT-TCĐC, khi cấp không đo đạc thực tế.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01058 do CƠ QUAN U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 25/9/2006 cho ông Đoàn Thanh H2 và bà Ôn Ngọc H1 đối với thửa đất số 776, tờ bản đồ 14, diện tích 4.379m² có nguồn gốc sử dụng là nhận tặng cho quyền sử dụng đất, khi cấp có đo đạc thực tế.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 625765 do CƠ QUAN U huyện (nay là thị xã) T3 cấp ngày 25/9/2006 cho ông Đoàn Thanh H2 và bà Ôn Ngọc H1 đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ 14, diện tích 6.327m² khi cấp không đo đạc thực tế.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01058 và số 625765 nêu trên được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 148 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc, người đại diện hợp pháp của CƠ QUAN U thị xã T3 có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T3 đã quyết định.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 đối với bị đơn ông Đoàn Thanh H2, Bà Nguyễn Thị N2 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 về việc không tranh chấp 1.351m² đất thuộc các thửa 777, 778, 258 và 915, tờ bản đồ số Y, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương và tranh chấp di sản thừa kế đối với bị đơn bà Ôn Ngọc H1.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/3/2021 bà Đoàn Thanh N1 kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đoàn Thanh N1 không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Đoàn Lâm A, bà Đoàn Ngọc T5, bà Đoàn Ngọc T6, bà Nguyễn Thị Ngọc T7, ông Lê Văn B, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Trần Thị Mộng C, ông Phan Văn T10, ông Phạm Nguyên D, bà Lê Thị Mộng T12, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Nhật Trung, CƠ QUAN U phường T2, CƠ QUAN U thị xã T3, Công ty TNHH Đ, bà Nguyễn Thị T15, ông Lê Xuân T7, ông Lê Tấn L, ông Phạm Văn T19, ông Trần Văn T21, ông Lê Văn H3, bà Nguyễn Thị S, Bà Phạm Thị N3, bà Bùi Thị N4 và bà Nguyễn Thị T23, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), cho nên tại phiên tòa không thể hiện ý kiến.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xem xét lại giấy chứng nhận sức khỏe do Bệnh viện C lập ngày 22/6/2005 về khám xét lâm sàng về mắt: Thị lực MP: 2/10; MT: ĐNT 2M. Cườm 2 mắt. Trường hợp ông C3 nhìn rõ, đọc được chữ thì đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bà Đoàn Thanh N1 làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của bà Đoàn Thanh N1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông Đoàn Văn C3, sinh năm 1940 (chết ngày 07/9/2005) và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1942 (là bị đơn trong vụ án còn sống) là vợ chồng, có 2 người con chung là bà Đoàn Thanh N1, sinh năm 1963 (nguyên đơn) và ông Đoàn Thanh H2, sinh năm 1965 (bị đơn). Ông C3, bà N4 không có người con nào khác kể cả con nuôi, con ngoài giá thú.

[2.2] Ngày 08/10/2004, ông Đoàn Văn C3, Bà Nguyễn Thị N2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh T24 diện tích: 272m², ông Lê Minh D diện tích: 275m², ông Đào Văn L diện tích: 276m², ông Nguyễn Văn X diện tích: 544m², bà Trần Thị Mộng C diện tích: 551m² và diện tích 89m² để làm đường đi chung, diện tích đất còn lại là 8.738m², tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 0111 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 cấp cho hộ ông Đoàn Văn C3. Ngày 05/11/2004 Chi nhánh Văn phòng Đ2 huyện T3 đã xác nhận đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ ông Đoàn Văn C3 sang tên các ông, bà nói trên.

[2.3] Ngày 04/7/2005, ông Đoàn Văn C3 và Bà Nguyễn Thị N2 tự lập một giấy viết tay tờ di chúc có nội dung: “*Vợ chồng chúng tôi là chủ sử dụng và là chủ sở hữu hợp pháp các tài sản sau:*

Phần thứ nhất: Diện tích đất 6.732m² tại xã T2, huyện T3, tỉnh Bình Dương, phần đất đã được CƠ QUAN U huyện T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0907768, vào sổ số 00823 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 mang tên ông Đoàn Văn C3; gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích 120m², kết cấu tường gạch, nền gạch bông, mái ngói do vợ chồng chúng tôi xây dựng vào năm 1985 cùng các công trình phụ, trại nuôi heo và vườn cây lâu năm.

Phần thứ hai: Diện tích đất 8.738m² tại xã T2, huyện T3, tỉnh Bình Dương, phần đất đã được CƠ QUAN U huyện T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0828972, vào sổ số 01119 QSDĐ/TU ngày 28/12/1999 mang tên ông Đoàn Văn C3; gắn liền trên đất là các công trình xây dựng bao gồm 9 căn ki ốt kết cấu tường xây, mái tole, nền gạch men có tổng diện tích 450m² và 60 phòng trọ (30 phòng trọ đã được CƠ QUAN U huyện T3 cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 46 E 8002396 ngày 02/3/2005, hiện nay, vợ chồng chúng tôi đã xây dựng thêm 30 phòng trọ và đang tiến hành làm thủ tục bổ sung thêm lĩnh vực kinh doanh trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh). Khi vợ chồng chúng tôi chết thì toàn bộ khối tài sản được liệt kê trên là di sản thừa kế và người được nhận toàn bộ khối tài sản này là con trai tôi tên Đoàn Văn H2. Trong trường hợp một bên (vợ, hoặc chồng) chúng tôi qua đời trước thì một nửa khối tài sản trên sẽ trở thành di sản thừa kế mà người thừa kế Đoàn Văn H2 sẽ được hưởng ngay tại thời điểm mở thừa kế. Phần tài sản còn lại sẽ là di sản thừa kế khi người sau cùng qua đời. Người nhận di sản thừa kế (con trai chúng tôi – Đoàn Văn H2) có toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt đối với phần di sản được nhận, tự lo chi phí hoàn tất các thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với khối di sản này..v.v. Di chúc được CƠ QUAN U xã T2 (nay là phường T2), thị xã T3, tỉnh Bình Dương chứng thực cùng ngày”.

[2.4] Ngày 07/9/2005, ông Đoàn Văn C3 chết có để lại tờ Di chúc trên.

[2.5] Theo Kết luận giám định số 1659/GĐ-PC54 ngày 03/8/2016 của Phòng K - C tỉnh Bình Dương và Kết luận giám định số 1848/C54B của Phân viện K1 – Tổng cục C thì chữ ký trên di chúc là của Bà Nguyễn Thị N2, dấu vân tay của Bà Nguyễn Thị N2, ông Đoàn Văn C3, riêng chữ ký tên “C3” là không xác định được. Như vậy, có cơ sở xác định di chúc là do vợ chồng ông C3, bà N4 tự nguyện lập. Theo hồ sơ lập di chúc do CƠ QUAN U xã (nay là phường) T2 cung cấp thì tại thời điểm lập di chúc có “Giấy chứng nhận sức khỏe” của ông Đoàn Văn C3 do Khoa Khám bệnh - Bệnh viện C kết luận là tinh thần minh mẫn. Cho nên tờ di chúc do ông C3 lập ngày 04/7/2005 là hợp pháp. Do di chúc của ông C3, bà N4 là hợp pháp cho nên ngày 07/5/2006, Bà Nguyễn Thị N2 lập “*Giấy thỏa thuận phân chia thừa kế và cho đất*” là thực hiện nội dung di chúc, theo đó xác định ông H2 là người nhận di sản của ông C3, đồng thời phân tài sản còn lại Bà Nguyễn Thị N2 tặng cho ông Đoàn Thanh H2. Giấy thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập hoàn toàn dựa trên ý chí tự nguyện của Bà Nguyễn Thị N2, được CƠ QUAN U xã (nay là phường) T2 xác nhận là đúng ý chí của các đương sự, đúng quy định của Điều 864 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 105, 106 Luật Đất đai 2003. Mặt khác, bà N4 và ông H2 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hiện nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cho nên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 kháng cáo cho rằng di chúc ông Đoàn Văn C3, Bà Nguyễn Thị N2 lập ngày 04/7/2005 là không hợp pháp vì tại thời điểm lập di chúc ông C3 bị bệnh, không còn minh mẫn, nhưng bà N1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[3] Từ những phân tích, lập luận trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Không chấp nhận quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thẩm tra xác minh lại giấy chứng nhận sức khỏe do Bệnh viện C lập ngày 22/6/2005 về khám xét lâm sàng mắt của ông Đoàn Văn C3 là không cần thiết. Vì lời chứng thực của Chủ tịch xã T2 chứng thực ông C3 và bà N4 có đầy đủ năng lực dân sự, nội dung di chúc phù hợp pháp luật không trái đạo đức xã hội, ông C3, bà N4 đã thống nhất nội dung di chúc và ký tên vào di chúc là phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 652, 653, 655 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 105, 106 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2021/DS-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T3 như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 đối với bị đơn ông Đoàn Thanh H2, Bà Nguyễn Thị N2 về việc tranh chấp di sản thừa kế.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thanh N1 về việc không tranh chấp 1.351m² đất thuộc các thửa 777, 778, 258 và 915, tờ bản đồ số Y, tại phường T2, thị xã T3, tỉnh Bình Dương và tranh chấp di sản thừa kế đối với bị đơn bà Ôn Ngọc H1.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đoàn Thanh N1 phải nộp 28.224.000 đồng chi phí đo đạc, định giá và giám định, được khấu trừ toàn bộ tiền tạm ứng đã nộp (bà Đoàn Thanh N1 đã thực hiện xong).

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Đoàn Thanh N1 phải chịu 122.180.530 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2014/0011658 ngày 13/10/2015 và 2.217.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0014774 ngày 20/02/2019 của Chi cục T25 thị xã T3, tỉnh Bình Dương. Bà Đoàn Thanh N1 còn phải nộp 111.213.030 đồng (một trăm mười một triệu hai trăm mười ba ngàn không trăm ba mươi đồng).

II. Về án phí phúc thẩm: Bà Đoàn Thanh N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0052310 ngày 31/3/2021 tại Chi cục T25 thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T25 thị xã T3;
- TAND thị xã T3;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Bùi Văn Tâm

